

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ
TRUYỀN THÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101122893 ngày 12 tháng 01 năm 2012, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và thương mại.

Trụ sở chính của Công ty: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND. (Tám mươi tỷ đồng)

Các đơn vị thành viên của Công ty

Công ty con	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000	100%
Công ty TNHH Công nghệ ISI	15.000.000.000	100%
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	1.000.000.000	100%

Các sự kiện trong năm tài chính

- Năm 2014, Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông đã xin tạm dừng hoạt động kinh doanh từ ngày 15/04/2014 đến ngày 15/04/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên
Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên
Ông Hoàng Hồng Mạnh	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định Giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định Giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty trong những năm tiếp theo.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSITT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Tel: (04) 44 500 668 - Fax: (04) 44 500 669
Chi nhánh Miền nam : C14, Quang Trung, phường 11 - Tel: (08) 3 589 7462 - Fax: (08) 3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM - Tel: (08) 3 848 0763 - Fax: (08) 3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng - Tel: (0511) 3 651 818 - Fax: (0511) 3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn : Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu - Tel: (0253) 718 545 - Fax: (0253) 716 264

Số: 119.4/2014/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP *Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014* *của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông*

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được lập ngày 12 tháng 02 năm 2015 từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và truyền thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



NGUYỄN TRUNG KIÊN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1129-2014-045-1

NGUYỄN TIẾN THÀNH

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1706-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		223.629.866.722	247.923.691.471
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>43.907.044.695</i>	<i>69.899.552.056</i>
1	Tiền	111		28.907.044.695	51.810.439.108
2	Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	18.089.112.948
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>14.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	V.2	14.000.000.000	20.000.000.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>60.569.487.480</i>	<i>48.997.712.002</i>
1	Phải thu khách hàng	131	V.3	40.205.854.453	33.697.224.235
2	Trả trước cho người bán	132	V.4	20.251.691.346	560.782.036
5	Các khoản phải thu khác	135	V.5	263.126.281	14.878.206.071
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(151.184.600)	(138.500.340)
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>69.304.092.149</i>	<i>101.775.897.688</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.6	69.304.092.149	101.775.897.688
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>35.849.242.398</i>	<i>7.250.529.725</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	0	624.533.807
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		422.504.363	630.659
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.8	39.504.701	450.590.228
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	35.387.233.334	6.174.775.031
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		7.881.243.783	11.004.071.500
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>7.688.944.523</i>	<i>10.500.452.715</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	4.783.795.660	5.710.341.212
	Nguyên giá	222		9.660.824.394	10.013.943.847
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.877.028.734)	(4.303.602.635)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.905.148.863	4.790.111.503
	- Nguyên giá	228		12.474.132.207	12.533.094.474
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.568.983.344)	(7.742.982.971)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>192.299.260</i>	<i>503.618.785</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	148.770.510	460.090.035
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		43.528.750	43.528.750
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		231.511.110.505	258.927.762.971

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		110.470.004.552	142.945.409.121
I	Nợ ngắn hạn	310		108.931.719.169	142.437.038.758
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	27.014.846.735	40.996.791.364
2	Phải trả người bán	312	V.14	32.568.306.817	61.567.916.807
3	Người mua trả tiền trước	313	V.15	42.798.053.307	21.799.350.712
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.685.075.634	7.349.750.167
5	Phải trả người lao động	315		1.816.505.382	1.643.350.102
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	73.634.589	7.821.107.934
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.975.296.705	1.258.771.672
II	Nợ dài hạn	330		1.538.285.383	508.370.363
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1.538.285.383	508.370.363
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		121.041.105.953	115.982.353.850
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	121.041.105.953	115.982.353.850
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.233.803.523)	(5.233.803.523)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		14.433.641.133	9.884.849.795
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.281.904.486	423.641.969
9	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.095.413.783	666.282.525
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.463.950.074	30.241.383.084
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		231.511.110.505	258.927.762.971

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5	5.1 Ngoại tệ các loại (USD)	007		6.002,06	7.622,33
	5.2 Ngoại tệ các loại (EUR)	007		3,47	3,47

Người lập biểu



TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2015



Tổng Giám đốc



LÊ NGỌC TÚ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND. (Tám mươi tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các sổ dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	Hà Nội	1.500.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ
2	Công ty TNHH Công nghệ ISI	Hà Nội	15.000.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ
3	Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Hà Nội	1.000.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2014, không có hàng tồn kho nào cần trích dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc thiết bị | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 năm |

- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm	03 - 07 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- *Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:*

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức:

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm của Công ty gồm:

- Lãi tiền gửi ngân hàng;
- Chiết khấu thanh toán được hưởng;
- Lãi chênh lệch tỷ giá.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có);

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

- **Thuế giá trị gia tăng:** Được hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.
- **Các loại thuế khác:** Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Tiền mặt</i>	<i>14.036.050.246</i>	<i>12.448.265.007</i>
	<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>14.870.994.449</i>	<i>39.362.174.101</i>
	Tiền gửi VND	14.742.627.345	39.201.179.051
	<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam</i>	<i>1.901.379.942</i>	<i>63.096.682</i>
	<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam</i>	<i>5.128.699.193</i>	<i>38.527.746.692</i>
	<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>1.067.150</i>	<i>1.067.150</i>
	<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia</i>	<i>-</i>	<i>2.487.717</i>
	<i>Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam</i>	<i>21.868.511</i>	<i>1.254.470</i>
	<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	<i>7.229.193.134</i>	<i>602.185.319</i>
	<i>Công ty CP Chứng khoán FPT</i>	<i>6.595</i>	<i>6.595</i>
	<i>Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT</i>	<i>3.334.426</i>	<i>3.334.426</i>
	<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam</i>	<i>457.078.394</i>	
	Tiền gửi USD	128.277.422	160.894.503
	<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam</i>	<i>307.024</i>	<i>16.204.032</i>
	<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam</i>	<i>127.970.398</i>	<i>141.839.146</i>
	<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia</i>	<i>-</i>	<i>2.851.325</i>
	Tiền gửi EUR	89.682	100.547
	<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam</i>	<i>89.682</i>	<i>100.547</i>
	Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	15.000.000.000	18.089.112.948
	<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>18.089.112.948</i>
	Cộng	43.907.044.695	69.899.552.056
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Cho vay	<i>14.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
	- Công ty TNHH Anten VNA (*)	<i>14.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
	Cộng	14.000.000.000	20.000.000.000
	(*) - Hợp đồng đầu tư số 012011/HĐĐT/INFONET-ATEN VM ngày 22/04/2011		
3	Các khoản phải thu khách hàng	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Bưu điện trung ương CPT	<i>2.308.055.010</i>	<i>8.724.515.968</i>
	Cục tài chính bộ công an	<i>11.764.107.880</i>	
	Công ty CP Anphanam Cơ Điện	<i>103.164.600</i>	<i>103.164.600</i>
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	<i>7.349.310.488</i>	<i>12.716.151.066</i>

Cục tin học nghiệp vụ Tổng cục hậu cần kỹ thuật - Bộ công an	1.703.159.139	
Bộ tư lệnh Cảnh Sát Cơ động - Bộ Công An	1.812.693.814	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	5.906.160.000	35.236.079
Văn phòng BCA	51.139.028	-
Công An tỉnh Lâm Đồng	-	112.400.000
Công ty CP Đầu tư Công nghệ OSB	68.600.000	138.600.000
HUAWEI TECH INVESTMENT CO.;LTD	136.402.183	134.933.433
Công An tỉnh Ninh Bình	362.588.104	662.588.104
Công ty CP Sản xuất Nhật Minh	-	798.241.400
Công ty Công nghệ thông tin điện lực Miền Bắc	7.641.000.000	9.856.120.000
Công ty CP Chứng khoán MB	408.540.000	
Công ty CP SPR Việt Nam	170.877.630	
Công ty Công nghệ số - DIGICOM	57.604.492	
Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn		52.821.500
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển VIENCO Việt Nam	362.452.085	362.452.085
Cộng	40.205.854.453	33.697.224.235
4	Trả trước cho người bán	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty CP Bền	31.508.999	65.109.001
Công ty CP Công nghệ máy tính và kiến trúc Hà Nội	259.699.380	
Công ty CP du lịch hữu hạn làng Nghi Tàm	46.212.500	46.212.500
Công ty CP Nam Trường Sơn Hà Nội	5.616.451.878	
Công ty CP Phát triển thương mại Châu Á	371.370.186	
Công ty TNHH Công Nghệ và Thương Mại Bảo Sơn	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K	60.500.000	60.500.000
Công ty CP Phát triển phần mềm và hỗ trợ công nghệ	4.787.914.409	
Công ty CP tin học MiMi	131.505.000	
Công ty TNHH EMERSON NETWORK POWER (VN)	363.462.066	
Công ty TNHH TM và Công nghệ Tân Thành An	6.802.407.195	
DELL GLOBAL B.V	215.666.182	
CTY TNHH Thiết bị và Dịch vụ thư viện T & T	50.875.000	
Công ty Cổ phần dịch vụ và truyền thông Hà Nội	715.931.383	
Starview International Pte Ltd	22.101.750	
Tadiran Telecom business systems Ltd	115.506.439	148.504.785
Công ty CP Thế giới số Trần Anh		22.378.000
Công ty TNHH Kỹ thuật vật liệu hoàn thiện 360		112.860.000
Công ty TNHH TM-DV Tin học Nhân Sinh Phúc	600.578.979	45.217.750
Cộng	20.251.691.346	560.782.036

5	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- BHXH nộp thừa	232.581.779	82.245.204
	- Thuế TNCN phải thu cán bộ CBNV	28.950.211	51.407.211
	- Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài		4.783.493
	- Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất		375.641
	- Chi cục Hải quan Bưu điện Hà Nội		4.394.522
	- Công ty CP Đầu tư xây dựng Tam Hiệp		14.735.000.000
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu chờ khấu trừ	1.594.291	
	Cộng	263.126.281	14.878.206.071
6	Hàng tồn kho	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.270.591.587	
	- Hàng hoá	48.033.500.562	101.775.897.688
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	69.304.092.149	101.775.897.688
7	Chi phí trả trước ngắn hạn	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Chi phí đào tạo nước ngoài	-	624.533.807
	Cộng	-	624.533.807
8	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Thuế GTGT nộp thừa		412.455.812
	- Thuế nhập khẩu	27.620.537	26.250.252
	- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	11.884.164	11.884.164
	Cộng	39.504.701	450.590.228
9	Tài sản ngắn hạn khác	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Tạm ứng	1.280.000.000	1.910.000.000
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	34.107.233.334	4.264.775.031
	<i>Ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND</i>	<i>29.484.513.485</i>	<i>1.711.456.779</i>
	- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	28.200.000,00	
	- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.320.000.000	1.647.000.000
	- Ngân hàng TMCP Quân Đội	28.129.783.956	57.927.250
	- Ký cược ký quỹ ngắn hạn khác	6.529.529	6.529.529
	<i>Ký cược, ký quỹ ngắn hạn USD</i>	<i>4.622.719.849</i>	<i>2.553.318.252</i>
	- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.305.878.387	2.553.318.252
	- Ngân hàng TMCP Quân Đội	3.316.841.462	-
	Cộng	35.387.233.334	6.174.775.031

10. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	388.438.774	7.451.692.661	2.173.812.412	10.013.943.847
- Mua trong kỳ		278.727.273	74.545.455	353.272.728
- Giảm khác	(75.089.355)	0	(631.302.826)	(706.392.181)
Số dư cuối kỳ này	313.349.419	7.730.419.934	1.617.055.041	9.660.824.394
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	306.066.489	2.955.940.391	1.041.595.755	4.303.602.635
- Khấu hao trong kỳ	62.669.880	852.737.099	364.411.301	1.279.818.280
- Giảm khác	(75.089.355)		(631.302.826)	(706.392.181)
Số dư cuối kỳ này	293.647.014	3.808.677.490	774.704.230	4.877.028.734
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
- Tại ngày đầu năm	82.372.285	4.495.752.270	1.132.216.657	5.710.341.212
- Tại ngày cuối kỳ này	19.702.405	3.921.742.444	842.350.811	4.783.795.660

11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình		
Số dư đầu năm	12.533.094.474	12.533.094.474
- Mua trong kỳ		0
- Giảm khác	(58.962.267)	(58.962.267)
Số dư cuối kỳ này	12.474.132.207	12.474.132.207
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.742.982.971	7.742.982.971
- Khấu hao trong kỳ	1.884.962.640	1.884.962.640
- Giảm khác	(58.962.267)	(58.962.267)
Số dư cuối kỳ này	9.568.983.344	9.568.983.344
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH		
- Tại ngày đầu năm	4.790.111.503	4.790.111.503
- Tại ngày cuối kỳ này	2.905.148.863	2.905.148.863

12 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	148.770.510	460.090.035
Cộng	148.770.510	460.090.035

13 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	27.014.846.735	40.996.791.364
Vay ngắn hạn VND	27.014.846.735	40.996.791.364
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (1)	27.014.846.735	38.173.875.464
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		2.822.915.900
Cộng	27.014.846.735	40.996.791.364

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 212.14.056.631182.TD ngày 25/6/2014

- Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị, phần mềm viễn thông, tin học và mục đích khác nếu đc Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay hoặc mở thư tín dụng (L/C) có liên quan

14 Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
A.V.G ASIA (Hongkong) Co.,Ltd	10.381.024.080	
Chi nhánh Công ty CP công nghệ Elite tại Hà Nội	358.902.500	
Cty TNHH Bảo mật Nam Trường Sơn	9.154.548.000	
Công ty cổ phần tập đoàn IDC	163.548.000	
Công ty TNHH Nghe nhìn Nam Long	110.804.336	
ECI telecom LTD	238.656.318	

	Emerson Network Power (Thailand) Co.,Ltd	2.752.625.475	
	Radvision Ltd	60.854.640	
	Boca Tradeconsult.,Ltd		2.216.550.000
	Busch International.,Ltd		34.160.712.525
	Công ty Giải pháp phần mềm tài chính (FSS)		6.552.544.000
	NTCOM Pty Ltd - Proactice communication Solution	15.806.400	15.636.200
	Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam	452.208.886	452.208.886
	Prognostic Services Pte Ltd	2.223.327.264	2.539.450.097
	Icon Pacific INC	12.462.129	12.310.508
	Ingram Micro Asia.,Ltd	710.567.954	4.226.000.000
	Công ty CP tin học Mi Mi	58.970.835	3.716.375.000
	Công ty TNHH Giải pháp nền tảng thông tin và truyền thông		513.059.591
	SILVERLAKE STRUCTURED SERVICES SDN BHD		422.600.000
	TURAZ.,LTD	5.874.000.000	6.740.470.000
	Cộng	<u>32.568.306.817</u>	<u>61.567.916.807</u>
15	Người mua trả tiền trước		
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải Quan	17.021.693.000	-
	Viện nghiên cứu và phát triển Viettel-Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	4.830.378.300	
	Cục tin học nghiệp vụ - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật - BCA	5.766.782.007	
	Ngân hàng phát triển Việt Nam	15.179.200.000	
	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam		14.793.696.500
	Bộ tư lệnh cảnh sát cơ động - Bộ Công An		5.438.081.442
	Trung tâm viễn thông quốc tế - Khu vực 1		77.572.770
	Văn phòng Bộ Công An		1.490.000.000
	Cộng	<u>42.798.053.307</u>	<u>21.799.350.712</u>
16	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	1.171.091.646	7.054.945.760
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	371.871.391	66.010.557
	- Thuế thu nhập cá nhân	142.112.597	228.793.850
	Cộng	<u>1.685.075.634</u>	<u>7.349.750.167</u>

17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi cục Hải quan bưu điện Hà Nội	157.227	
Chi cục hải quan Bắc Hà Nội- Hàng không	313.385	313.385
Cục thuế TP Hà nội	40.719.352	40.719.352
Ông Hoàng Văn Trường	9.500	9.500
Ông Nguyễn Đức Trường	1.605.500	1.605.500
Thủ lao HĐQT & BKS		
Bảo hiểm xã hội	25.456.679	25.456.679
Thuế TNDN	5.372.946	5.372.946
Cục tin học nghiệp vụ - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật - BCA		7.747.630.572
Cộng	<u>73.634.589</u>	<u>7.821.107.934</u>

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	3	6	7		9	10
- Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	7.851.368.342		454.461.540	24.994.991.006	108.067.017.365
- Lãi tăng trong năm trước						8.582.625.166	8.582.625.166
- Tăng khác			2.033.481.453	423.641.969	211.820.985	264.723.651	2.933.668.058
- Giảm khác						(3.600.956.739)	(3.600.956.739)
- Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	9.884.849.795	423.641.969	666.282.525	30.241.383.084	115.982.353.850
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(5.233.803.523)	9.884.849.795	423.641.969	666.282.525	30.241.383.084	115.982.353.850
- Lãi tăng trong kỳ	-					7.805.192.156	7.805.192.156
- Tăng khác			4.548.791.338	858.262.517	429.131.258		5.836.185.113
- Giảm khác (*)						(8.582.625.166)	(8.582.625.166)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	(5.233.803.523)	14.433.641.133	1.281.904.486	1.095.413.783	29.463.950.074	121.041.105.953

(*) Trong đó

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 429.131.258
 - Quỹ đầu tư phát triển 4.548.791.338
 - Quỹ dự phòng tài chính 858.262.517
 - Quỹ khen thưởng phúc lợi 1.716.525.033
 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ 1.029.915.020
- Tổng 8.582.625.166**

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
+	Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+	Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
-	Cổ tức và lợi nhuận đã chia	(8.582.625.166)	
18.3. Cổ phiếu		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	8.000.000	8.000.000
+	Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.283.370	7.283.370
+	Cổ phiếu phổ thông	7.283.370	7.283.370
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	Cộng	7.283.370	7.283.370
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu			
18.4. Các quỹ của doanh nghiệp		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
-	Quỹ đầu tư phát triển	14.433.641.133	9.884.849.795
-	Quỹ dự phòng tài chính	1.281.904.486	423.641.969,00
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.095.413.783	666.282.525
	Cộng	16.810.959.402	10.974.774.289

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

19	Doanh thu	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	352.145.158.479	330.115.741.111
	Cộng	352.145.158.479	330.115.741.111
20	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	312.581.306.204	283.686.419.035
	Cộng	312.581.306.204	283.686.419.035
21	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	226.479.740	1.097.209.441
	Chiết khấu thanh toán được hưởng	637.282.061	322.775.396
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	96.785.991	361.431.747
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	132.162.150	15.828.533
	Cộng	1.092.709.942	1.797.245.117
22	Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	Chi phí lãi vay	2.904.799.641	6.808.604.404
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.365.139.948	1.612.310.557
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	227.060.026	587.166.076
	Cộng	4.496.999.615	9.008.081.037
23	Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	- Thu từ thanh lý TSCĐ		2.578.754.000
	- Thu từ tiền phạt vi phạm hợp đồng		186.568.284
	- Hoàn thuế theo QĐ số 910 ngày 11/11/2014	38.990.330	
	- Xử lý công nợ	364.001	9.020.000
	Cộng	39.354.331	2.774.342.284

24	Chi phí khác	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	- Tiền truy thu, phạt thuế, vi phạm hành chính		685.403.284
	- Phạt vi phạm hợp đồng		6.669.344
	- Xử lý công nợ	200.001	1.099
	- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		3.411.100.431
	- Hoàn trả lại tiền thừa theo HĐ 138-2013 BIDV/INFONET-FSS ngày 24/04/2013	364.000	
	- Xử lý công nợ	299.845	
	Cộng	863.846	4.103.174.158
25	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Chi tiêu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.649.786.560	3.147.084.922
	Cộng	2.649.786.560	3.147.084.922
26	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty mẹ	8.466.770.025	9.032.360.872
	Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	-	-
	Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH Công nghệ ISI	(625.140.098)	(610.380.250)
	Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty Dịch vụ phần mềm Infonet	(36.437.771)	160.644.544
	Lợi nhuận sau thuế TNDN - Hợp nhất	7.805.192.156	8.582.625.166
27	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Chi tiêu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.805.192.149	8.582.625.166
	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.805.192.149	8.582.625.166
	Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân	7.283.370	7.283.370
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.072	1.178

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần, trừ đi cổ phiếu quỹ.

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền, các khoản tương đương tiền	43.907.044.695	43.907.044.695
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.000.000.000	14.000.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng	40.205.854.453	40.054.669.853
- Trả trước cho người bán	20.251.691.346	20.251.691.346
- Phải thu khác	263.126.281	263.126.281

Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được xác định lại theo tỷ giá tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Số dư ngày 31/12/2014
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	27.014.846.735
- Phải trả người bán	32.568.306.817
- Người mua trả tiền trước	42.798.053.307
- Phải trả khác	73.634.589

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc đặt hàng các đối tác nước ngoài trên cơ sở các hợp đồng cung cấp hàng hóa cho các đối tác trong nước.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại, dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	32.568.306.817		32.568.306.817
- Người mua trả trước	42.798.053.307		42.798.053.307
- Phải trả khác	73.634.589		73.634.589
- Vay ngắn hạn	27.014.846.735		27.014.846.735
- Vay dài hạn		-	-

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Công nghệ ISI	Công ty con	Bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.610.000
Công ty TNHH Công nghệ ISI	Công ty con	Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	185.856.000	16.610.000
Công ty TNHH Công nghệ ISI		Mua hàng hóa	535.799.000	
Công ty TNHH Công nghệ ISI		Trả tiền mua hàng hóa	535.799.000	
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Công ty con	Mua hàng hóa		273.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Công ty con	Trả tiền mua hàng hóa		16.610.000
Các thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát	Thành viên chủ chốt	Thù lao HĐQT, ban kiểm soát	397.150.000	192.000.000

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Công nghệ ISI	Công ty con	Phải thu khách hàng	207.304.443	393.160.443
Công ty TNHH Công nghệ ISI	Công ty con	Phải thu ngắn hạn khác	4.600.000.000	4.600.000.000

3. Báo cáo bộ phận

A. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động kinh doanh trong cùng một môi trường địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế nên không có sự khác biệt về điều kiện, chính trị, địa lý như đã nêu trong chuẩn mực

B. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty CP công nghệ Mạng và Truyền thông là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu theo mã ngành thông tin và truyền thông. Các hoạt động đầu tư kinh doanh khác không có

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K (trước đây là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K) kiểm toán.

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

LÊ NGỌC TÚ